

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 1



**BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026**

BÁO CÁO ƯỚC KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		81,367,821,466	93,521,782,658
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		81,367,821,466	93,521,782,658
11	4. Giá vốn hàng bán		67,849,350,146	76,512,940,332
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13,518,471,320	17,008,842,326
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		1,531,238,845	1,221,556,468
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		8,515,294,513	11,835,573,829
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6,534,415,652	6,394,824,965
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		11,399,229	76,830,510
40	13. Lợi nhuận khác		(11,399,229)	(76,830,510)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6,523,016,423	6,317,994,455
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1,362,153,503	1,359,712,183
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5,160,862,920	4,958,282,272

Người lập biểu

TRẦN MỘNG THƠ

Phòng Kế toán tổng kê

TRƯƠNG NGỌC KIM NGÀ

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2026
Quyền Giám đốc

NGUYỄN THẾ NHÂN

BÁO CÁO ƯỚC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	NĂM 2025
1	2	3	4
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		105,276,296,273
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(15,128,616,295)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(65,456,450,669)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1,022,181,339)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1,459,784,245
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(50,198,141,607)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(25,069,309,392)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1,636,931,500)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		20,000,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		18,363,068,500
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
33	3. Tiền thu từ đi vay		-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(6,706,240,892)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		10,926,015,476
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)		4,219,774,584

Người lập biểu



TRẦN MỘNG THƠ

Phòng Kế toán thống kê



TRƯƠNG NGỌC KIM NGA

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2026

Quyền Giám đốc



NGUYỄN THẾ NHÂN



BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày : 01/01/2026 đến ngày: 30/06/2026

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	1.202.137.235		20.053.351.348	20.765.023.875	490.464.708	
1111	Tiền mặt Việt nam đồng	1.187.205.594		20.053.351.348	20.752.423.875	488.133.067	
1111A	Tiền mặt Đất Quận 2.	14.931.641			12.600.000	2.331.641	
112	Tiền gửi không kỳ hạn	9.723.878.241		159.845.867.170	165.840.435.535	3.729.309.876	
1121CT	Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN 1	305.391.262		19.745.147.871	19.610.704.546	439.834.587	
1121CTB	Đất Quận 2 - NH TMCP CTVN - CN 1	65.519.673		65.008		65.584.681	
1121CTTP	Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Thành phố Hồ Chí Minh			8.440.197.153	8.200.000.000	240.197.153	
1121NNBT	Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Tân Định	5.349.682.105		8.131.887.929	13.475.992.800	5.577.234	
1121PB	Ngân Hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN TP.HCM - PGD Phạm Ngọc Thạch	2.990.182		5.075.846.160	5.075.744.600	3.091.742	
1121TPBANK	Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Tiên Phong	8.310.892		6.000.000		14.310.892	
1121VCB	Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tân Bình	3.991.984.127		118.446.723.049	119.477.993.589	2.960.713.587	
128	Dầu tư ngắn hạn khác	91.120.000.000			20.000.000.000	71.120.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	91.120.000.000			20.000.000.000	71.120.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	44.631.919.798		109.966.425.561	103.675.887.986	50.922.457.373	
131104	Thoát nước đường	63.175.163		263.792.580	256.531.551	70.436.192	
1311091	Thu nhà VSCC	79.716.000		5.242.661.008	5.268.727.008	53.650.000	
1311093	Thu bán hàng nhà VSCC	1.475.000		93.517.000	94.667.000	325.000	
1311094	Thu tiền NVS chợ Bến Thành - Công ty CP TMDV Bến Thành			75.800.000	75.800.000		
131110	Thu phí vệ sinh, phí bảo vệ môi trường	2.918.937.178		39.019.336.719	38.618.770.772	3.319.503.125	
131111	Kinh doanh Đội Vận chuyển	112.536.000		1.696.201.440	1.745.348.572	63.388.868	
131113	Kinh doanh Đội DTXD	421.130				421.130	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
131118	Kinh doanh Đội CV			461.462.993	449.455.553	12.007.440	
131123	Thu tiền đội Thị công xây dựng	221.670.426			10.414.200	211.256.226	
131131	Dịch vụ vệ sinh	676.612.775		3.259.891.614	1.814.799.005	2.121.705.384	
131135	Thu tiền thuế nhà giá kinh doanh	3.007.563.782		8.451.067.007	8.626.939.054	2.831.691.735	
131150	Thu nhập khác	22.572.990		188.585.408	203.818.161	7.340.237	
1311QLN	Phải thu khách hàng	2.364.012.328				2.364.012.328	
131NS01	Phải thu quét dọn vệ sinh	35.163.227.026		51.214.109.792	46.510.617.110	39.866.719.708	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			587.309.025	587.309.025		
133102	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ công viên			45.041.396	45.041.396		
133105	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ Đội Vận chuyển			241.536.452	241.536.452		
133109	Kinh doanh phụ nhà VS			50.308.886	50.308.886		
133111	Thuế GTGT được khấu trừ Đội DV			12.349.547	12.349.547		
1331122	Thùng Composite			5.543.548	5.543.548		
1331131	Thuế GTGT được khấu trừ dịch vụ thu gom rác			19.617.827	19.617.827		
1331135	Thuế giá trị gia tăng đầu vào của QLN			589.884	589.884		
133116	Thuế GTGT được khấu trừ Vườn ươm Cù Chi			104.079	104.079		
1331CTV	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ Công ty			22.700.443	22.700.443		
1331PBO	Thuế GTGT được khấu trừ phân bố			64.133.236	64.133.236		
1331TN	Thuế đầu vào tổ thoát nước đội DTXD (công ích)			8.842.986	8.842.986		
1331VS	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ Đội Vệ sinh			116.540.741	116.540.741		
138	Phải thu khác	418.946.387			364.947.672	53.998.715	
138	Phải thu khác	485.673.150			364.947.672	120.725.478	
1388	Phải thu nhà trả góp		66.726.763				66.726.763
141	Tạm ứng	27.688.588		801.934.000	689.861.542	139.761.046	
14101	Đội VS			118.000.000	108.000.000	10.000.000	
14105	Đội VC			20.000.000		20.000.000	
14107	P.KHKD			15.000.000	15.000.000		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
14108	P.KTVT			47.354.000	32.354.000	15.000.000	
14109	P.TCHC	27.688.588		585.500.000	524.827.542	88.361.046	
14110	P.QLN			9.680.000	9.680.000		
14113	Đội thu phí			6.400.000		6.400.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	248.001.300		6.984.878.369	6.834.833.257	398.046.412	
1522	Nguyên vật liệu	108.302.922		1.571.176.194	1.548.611.148	130.867.968	
1523	Nhiên liệu	64.701.051		4.545.187.838	4.501.789.738	108.099.151	
1524	Phụ tùng thay thế	74.997.327		866.319.893	782.237.927	159.079.293	
1528	Phụ tùng			2.194.444	2.194.444		
153	Công cụ, dụng cụ	7.571.295		13.927.334	12.653.071	8.845.558	
1531	Văn phòng phẩm	1.050.000				1.050.000	
1532	Vật dụng-Trang thiết bị	6.521.295		13.927.334	12.653.071	7.795.558	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	47.175.500.540		67.951.829.726	67.874.043.192	47.253.287.074	
15401	Đội VS			24.756.061.539	24.756.061.539		
15402	Đội Công viên			5.377.102.029	5.377.102.029		
15403	Chi phí thoát nước			1.293.120.538	1.293.120.538		
15404	Chi phí kinh doanh thoát nước			43.907.673	43.907.673		
15405	Đội Vận chuyển			14.521.038.009	14.521.038.009		
15407	Chi phí tưới rửa diêm rác			455.417.839	455.417.839		
15409	Chi phí nhà vệ sinh			3.345.170.955	3.345.170.955		
15410	Chi phí thu gom rác tại nguồn			12.064.416.674	12.064.416.674		
15411	Chi phí kinh doanh đội Vận chuyển			926.216.359	926.216.359		
15416	Vườn ươm Củ Chi			85.498.001	85.498.001		
15418	Kinh doanh Đội CV			201.634.000	201.634.000		
15422	Chi phí sản xuất thùng rác	36.842.080		107.728.469	29.941.935	114.628.614	
15427	Chi phí thu gom rác thùng 50 lít			3.814.532.211	3.814.532.211		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
15431	Chi phí dịch vụ vệ sinh			870.422.986	870.422.986		
154CONGTY	Chi phí sản xuất thực hiện tại cty			89.562.444	89.562.444		
154Q2B	Dự án Quận 2 QL N	47.138.658.460				47.138.658.460	
155	Sản phẩm	62.539.398				62.539.398	
155A	Thùng rác 50l	61.213.747				61.213.747	
155C	Thùng rác 660l	1.325.651				1.325.651	
156	Hàng hóa	2.010.902.000		55.332.137	300.100.137	1.766.134.000	
15609	Hàng hoá cho NVS			55.332.137	55.332.137		
156QLN	Hàng hóa QL N	2.010.902.000			244.768.000	1.766.134.000	
211	Tài sản cố định hữu hình	104.250.685.056				104.250.685.056	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	26.583.040.454				26.583.040.454	
2112	Nhà VP 28-30 NTB	6.973.199.994				6.973.199.994	
2114	Phương tiện vận tải	69.518.050.272				69.518.050.272	
2115	Thiết bị dụng cụ quản lý	897.477.164				897.477.164	
2118	TSCD khác	278.917.172				278.917.172	
213	TSCD vô hình	3.446.873.400				3.446.873.400	
2131	Quyền sử dụng đất	3.316.313.400				3.316.313.400	
2135	Phần mềm máy vi tính	130.560.000				130.560.000	
214	Hao mòn TSCD		82.108.618.711		2.391.826.237		84.500.444.948
2141	Hao mòn TSCD hữu hình		80.176.952.679		2.358.663.103		82.535.615.782
2144	Khấu hao TSCD vô hình		1.931.666.032		33.163.134		1.964.829.166
222	Góp vốn liên doanh	51.229.100.000				51.229.100.000	
222	Góp vốn liên doanh	51.229.100.000				51.229.100.000	
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		23.033.988.522	11.414.200			23.022.574.322
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		22.436.485.940				22.436.485.940
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		534.963.184	11.414.200			523.548.984

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		62.539.398				62.539.398
242	Chi phí chờ phân bổ	2.561.434.359		1.636.931.500	2.073.276.065	2.125.089.794	
2421	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	2.003.351.738		1.636.931.500	1.854.476.283	1.785.806.955	
2422	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	558.082.621			218.799.782	339.282.839	
243	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	144.535.950				144.535.950	
243	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	144.535.950				144.535.950	
244	Ký quỹ, ký cược	73.298.390		89.210.000		162.508.390	
2441	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.739.439		89.210.000		94.949.439	
2442	Ký quỹ, ký cược dài hạn	67.558.951				67.558.951	
331	Phải trả cho người bán		5.079.849.052	9.452.666.521	8.343.292.830		3.970.475.361
331101	Đội VS			776.813.500	816.039.500		39.226.000
331102	Đội CV		18.800.000	1.457.468.124	1.448.731.114		10.062.990
331103	Anh Út S/c xe Đội VC			731.000.000	759.000.000	188.000.000	
331104	Đội DTXD	216.000.000		3.763.348		3.763.348	
331105	Đội VC			4.160.470.276	4.823.489.159		663.018.883
331108	P.KTVT			67.562.000	61.272.000	6.290.000	
331109	P.TCHC			59.347.001	59.347.001		
331110	Ngoài Cty		782.398.257	726.687.484	101.323.471		157.034.244
331111	Kinh doanh đội vận chuyển			136.705.795	147.856.566		11.150.771
331113	Khoán Đội DTXD		51.210.860				51.210.860
331123	Đội thi công		12.962.238				12.962.238
3311B	SC nhà nguồn khác		2.010.902.000	244.768.000			1.766.134.000
3311TN	Công Trình Kinh Doanh Đội Thoát Nước		2.419.575.697	1.088.080.993	126.234.019		1.457.728.723
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước		17.636.415.115	37.911.554.611	50.999.784.007		30.724.644.511
33311	Thuế GTGT phải nộp		2.842.587.091	7.523.606.583	8.295.792.109		3.614.772.617
3331101	Thuế GTGT đầu ra			8.050.340	8.050.340		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3331103	Thuế GTGT phải nộp			3.793.637.762	3.793.637.762		
3331104	Thuế GTGT đầu ra Thoát nước đường			11.489.851	11.489.851		
3331109	Thuế GTGT đầu ra Kinh doanh phụ NVS			407.214.306	407.214.306		
33311094	Thuế GTGT đầu ra hoa hồng điện thoại.			5.614.816	5.614.816		
3331110	Thuế GTGT đầu ra phí VS & phí BVMT			2.885.897.586	2.885.897.586		
3331111	Thuế GTGT đầu ra kinh doanh đội vận chuyển			124.844.552	124.844.552		
3331118	Thuế GTGT đầu ra KD Đội Công viên			34.182.444	34.182.444		
3331131	Thuế GTGT đầu ra dịch vụ thu gom rác			241.473.124	241.473.124		
3331135	Thuế GTGT đầu ra thu nhà giá kinh doanh			768.172.248	768.172.248		
3331150	Thuế GTGT đầu ra Thu nhập khác			15.215.080	15.215.080		
3334	Thuế Thu nhập doanh nghiệp		1.022.181.339	1.022.181.339	1.362.153.503		1.362.153.503
33371	Tiền thuế đầu	5.264.418.284		12.172.063.136	17.436.481.420		
33381	Thuế TNCN ngoài Công ty			305.907.003	305.907.003		
33382	Thuế TNCN trong Công ty		1.605.038	684.387.031	(148.594.049)	831.376.042	
33388	Nộp khác	1.631.968.697		1.668.405.677	2.902.867.589	397.506.785	
33391	Phí Vệ sinh phải nộp		18.318.337.914	6.239.211.733	12.549.384.323		24.628.510.504
33393	Nộp 60% thu tiền thuế nhà		2.348.090.714				2.348.090.714
334	Phải trả công nhân viên		36.758.995.422	68.971.641.850	52.254.747.913		20.042.101.485
3342	Lương chính		35.013.446.352	66.423.356.201	36.697.831.663		5.287.921.814
3343	Trích lương				14.600.000.000		14.600.000.000
3344	Thu nhập viên chức		1.745.549.070	2.548.285.649	956.916.250		154.179.671
335	Chi phí phải trả		121.613.494	119.413.494	(2.200.000)		
335	Chi phí phải trả		121.613.494	119.413.494	(2.200.000)		
338	Phải trả, phải nộp khác		41.255.972.108	50.371.936.265	34.096.789.370		24.980.825.213
3382	Kinh phí công đoàn		74.983.837	367.690.400	449.567.344		156.860.781
3383	Bảo hiểm xã hội	32.773.338		5.506.734.854	5.690.885.076		151.376.884
3384	Bảo hiểm y tế		81.165.365	996.578.325	1.008.765.729		93.352.789

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
338801	Thu thuế thu nhập cá nhân ngoài Công ty			4.388.793	4.388.793		
338802	Thu thuế thu nhập cá nhân trong Công ty	26.448.917		163.560.188	148.618.891	41.390.214	
338810	Phải trả, phải nộp khác		8.335.217.548	42.163.728.926	25.621.154.361	8.207.357.017	
33888	Thu tiền công đoàn trừ vào lương		88.517.360	617.422.543	728.979.152		200.073.969
3388Q2	Quận 2		108.187.068	21.600.000			86.587.068
3388QLN	Thu tiền Cty QLN		32.620.335.408				32.620.335.408
3388TRUYTH U	Phải trả, phải nộp truy thu tiền cho thuê nhà tăng 15%	10.039.139				10.039.139	
3389	Bảo hiểm thất nghiệp		16.826.896	530.232.236	444.430.024	68.975.316	
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		317.950.000	80.000.000	100.000.000		337.950.000
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		8.000.000				8.000.000
3441	Ký cược, ký quỹ dài hạn (PHIẾ LIỆU)		15.300.000				15.300.000
3442	Ký cược, ký quỹ dài hạn (HTKD)		291.650.000	80.000.000	100.000.000		311.650.000
3443	Ký cược, ký quỹ dài hạn (Nhà VSCC)		3.000.000				3.000.000
352	Dự phòng phải trả		3.080.214.687				3.080.214.687
3522	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		2.357.534.937				2.357.534.937
3524	Dự phòng phải trả		722.679.750				722.679.750
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.267.212.821	7.870.094.523	412.243.000	2.190.638.702	
3531	Quỹ khen thưởng			6.198.058.113	1.469.000	6.196.589.113	
3532	Quỹ phúc lợi		4.360.912.966	1.408.526.924	410.774.000		3.363.160.042
3534	Quỹ ban điều hành		906.299.855	263.509.486			642.790.369
356	Quỹ phát triển khoa học công nghệ		1.840.000.000				1.840.000.000
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.840.000.000				1.840.000.000
411	Nguồn vốn kinh doanh		141.834.182.005				141.834.182.005
4111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		141.834.182.005				141.834.182.005
421	Lợi nhuận chưa phân phối			33.445.830.573	38.606.693.493		5.160.862.920
421201	Lãi quét dọn vệ sinh			14.702.782.413	17.628.175.852		2.925.393.439

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
421202	Lãi công viên			5.075.418.888	4.882.348.356	193.070.532	
421203	Lãi thoát nước			1.702.509.226	291.561.703	1.410.947.523	
421204	Lãi kinh doanh thoát nước			462.385.668	462.385.668		
421205	Lãi vận chuyển rác			4.777.214.740	1.795.360.499	2.981.854.241	
421206	Lãi tưới đường				48.178.966		48.178.966
421207	Lãi tưới rửa điểm rác			380.150.292	743.646.229		363.495.937
421209	Lãi nhà VSCC				1.088.712.803		1.088.712.803
421210	Lãi thu gom rác tại nguồn			4.015.665.900	6.187.976.416		2.172.310.516
421211	Lãi đội DVCC			94.946.370	583.911.559		488.965.189
421216	Lãi đội uơm trồng			85.498.001	102.225.183		16.727.182
421218	Lãi KD đội CV			30.319.085	225.320.549		195.001.464
421222	Lãi đội composite			14.004.669		14.004.669	
421227	Lãi lau thùng			715.370.873	970.255.631		254.884.758
421231	Lãi dịch vụ vệ sinh			4.006.813	1.991.782.447		1.987.775.634
421250	Lãi TN khác			11.399.229		11.399.229	
4212CTY	KOKD hoạt động công ty			12.004.903	73.612.787		61.607.884
4212NH	Lãi ngân hàng				1.531.238.845		1.531.238.845
4212QLN	TNPDN Cty			1.362.153.503		1.362.153.503	
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			101.645.547.087	101.645.547.087		
511301	Doanh thu Vệ sinh			31.391.531.388	31.391.531.388		
511302	Doanh thu công viên			5.950.396.317	5.950.396.317		
511304	Doanh thu kinh doanh thoát nước			244.252.389	244.252.389		
511305	Doanh thu vận chuyển rác			12.746.730.287	12.746.730.287		
511306	Tưới đường			48.178.966	48.178.966		
511307	Doanh thu tưới rửa điểm rác			918.727.941	918.727.941		
5113091	Doanh thu nhà VSCC			4.842.373.894	4.842.373.894		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
5113093	Doanh thu bán hàng nhà VSCC			86.589.808	86.589.808		
5113094	Doanh thu NVS Chợ Bến Thành - Công ty CP TMDV Bến Thành			70.185.184	70.185.184		
511310	Doanh thu Thu gom rác			36.073.706.229	36.073.706.229		
511311	Doanh thu đội vận chuyển			1.560.556.888	1.560.556.888		
511318	Doanh thu kinh doanh đội công viên			427.280.549	427.280.549		
511327	Doanh thu thu gom rác thùng 50L			4.093.248.429	4.093.248.429		
511331	Doanh thu dịch vụ vệ sinh			3.018.418.490	3.018.418.490		
5113CTY	Doanh thu công ty			173.370.328	173.370.328		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			1.531.238.845	1.531.238.845		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			1.531.238.845	1.531.238.845		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			6.709.881.022	6.709.881.022		
62101	Chi phí NVL VS			479.039.141	479.039.141		
62102	Chi phí NVL CV			1.234.545.478	1.234.545.478		
62104	Chi phí NVL kinh doanh thoát nước			(241.980.307)	(241.980.307)		
62105	Chi phí NVL cho DVC			4.704.827.811	4.704.827.811		
62109	Chi phí NVL nhà VSCC			261.300.500	261.300.500		
62111	Chi phí NVL kinh doanh Vận chuyển			138.867.556	138.867.556		
62118	Chi phí NVL KD đội công viên			82.834.000	82.834.000		
62122	Chi phí NVL cho Đội Composite			42.805.454	42.805.454		
62127	Nguyên vật liệu			7.641.389	7.641.389		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			34.476.703.600	34.476.703.600		
62201	Nhân công quét dọn vệ sinh			14.927.470.512	14.927.470.512		
62202	Nhân công công viên			3.130.096.096	3.130.096.096		
62203	Nhân công thoát nước			963.248.984	963.248.984		
62204	Nhân công kinh doanh thoát nước			261.156.127	261.156.127		
62205	Nhân công vận chuyển rác			4.888.809.667	4.888.809.667		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
62207	Nhân công tưới rửa diêm rác			399.906.010	399.906.010		
62209	Nhân công nhà vệ sinh			2.061.274.011	2.061.274.011		
62210	Nhân công thu gom rác tại nguồn			6.438.443.780	6.438.443.780		
62211	Chi phí nhân công kinh doanh Vận chuyển			537.378.306	537.378.306		
62218	Nhân công KD đội công viên			75.100.000	75.100.000		
62222	Nhân công đội composite			55.361.919	55.361.919		
62227	Nhân công TGR thùng 50l			95.970.822	95.970.822		
62231	Nhân công dịch vụ vệ sinh			642.487.366	642.487.366		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			2.044.565.856	2.044.565.856		
623104	Chi phí nhân công ca máy đội TNĐT			20.990.000	20.990.000		
623301	Chi phí s/c xe cho vệ sinh			97.901.296	97.901.296		
623302	Chi phí s/c xe cho công viên			141.454.508	141.454.508		
623303	Chi phí s/c xe Tò thoát nước			33.036.219	33.036.219		
623305	S/C xe Đội VC			1.704.603.397	1.704.603.397		
623311	Chi s/c xe kinh doanh đội vận chuyển			4.813.112	4.813.112		
623318	Chi phí ca máy Đội Công Viên			43.700.000	43.700.000		
623704	Chi phí ca máy thuê ngoài của đội thoát nước đô thị			(1.932.676)	(1.932.676)		
627	Chi phí sản xuất chung			9.929.736.123	9.929.736.123		
627104	Nhân công CPC thoát nước đường			82.473.016	82.473.016		
627105	Nhân công sửa chữa xe máy			137.938.193	137.938.193		
627301	Nhân công, VPP, sửa chữa CCCLD			100.050.035	100.050.035		
627302	Chi phí VPP xuất cho CV			3.069.630	3.069.630		
627305	Chi phí CCCLD VPP VC			1.115.460	1.115.460		
627309	Chi phí CCCLD VPP WCCC			4.170.556	4.170.556		
627310	Chi phí CCDC cho thu viên			2.453.000	2.453.000		
627401	Khấu hao quét dọn vệ sinh			30.339.900	30.339.900		
627403	Khấu hao thoát nước			67.914.498	67.914.498		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
627405	Khấu hao vận chuyển rác			1.936.761.846	1.936.761.846		
627407	Khấu hao tưới rửa diêm rác			27.471.829	27.471.829		
627411	Khấu Hao kinh doanh đội vận chuyển			155.461.356	155.461.356		
627416	Khấu hao đội ươm trồng			102.351.696	102.351.696		
627501	Tiền điện, nước Vệ sinh			73.290.458	73.290.458		
627502	Tiền điện, nước Công viên						
627503	Tiền điện, nước Thoát nước			295.981.403	295.981.403		
627505	Tiền thuê đất Đội Vận chuyển.			3.852.294	3.852.294		
627509	Tiền điện, nước Nhà VSCC.			55.957.872	55.957.872		
627511	Tiền điện, nước kinh doanh đội vận chuyển			391.939.214	391.939.214		
627516	Tiền điện đội ươm trồng			18.150.450	18.150.450		
627701	Chi phí chung			707.372	707.372		
627702	Chi phí mua hoa công viên, chi khác			1.042.509.433	1.042.509.433		
627703	Chi phí chung thoát nước			162.451.221	162.451.221		
627704	Chi phí chung kinh doanh thoát nước			146.259.306	146.259.306		
627705	Chi phí chung đội vận chuyển			(76.798.487)	(76.798.487)		
627709	Chi phí chung nhà vệ sinh			341.686.945	341.686.945		
627710	Chi phí chung thu gom rác			365.512.278	365.512.278		
627711	Chi phí chung kinh doanh đội vận chuyển			139.036.152	139.036.152		
627716	Chi phí chung đội ươm trồng			70.475.832	70.475.832		
627722	Chi phí thùng composite			(119.786.250)	(119.786.250)		
627731	Chi phí dịch vụ vệ sinh			20.000	20.000		
627801	Chi phí đội VS			212.844.761	212.844.761		
627802	Chi phí chung			2.505.610.764	2.505.610.764		
627803	Chi phí thoát nước			409.503.693	409.503.693		
627805	Chi phí đội VC			78.809.237	78.809.237		
627807	Chi phí tưới rửa diêm rác			750.031.320	750.031.320		
				28.040.000	28.040.000		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
627809	Chi phí nhà VS			260.974.396	260.974.396		
627810	Chi phí thu gom rác			84.483.742	84.483.742		
627811	Chi phí kinh doanh đội vận chuyển			1.069.747	1.069.747		
627822	Chi phí chung Đội composite			9.541.096	9.541.096		
627827	Chi phí TGR thùng 50L			10.920.000	10.920.000		
627831	Chi phí dịch vụ vệ sinh			15.090.859	15.090.859		
632	Giá vốn hàng bán			67.951.575.329	67.951.575.329		
63201	Giá vốn quét dọn vệ sinh			24.785.869.562	24.785.869.562		
63202	Giá vốn công viên			5.377.102.029	5.377.102.029		
63203	Giá vốn thoát nước			1.293.120.538	1.293.120.538		
63204	Giá vốn kinh doanh thoát nước			43.907.673	43.907.673		
63205	Giá vốn vận chuyển rác			14.521.038.009	14.521.038.009		
63207	Giá vốn tưới rửa đường rác			455.417.839	455.417.839		
63209	Giá vốn nhà vệ sinh			3.400.503.092	3.400.503.092		
63210	Giá vốn thu gom rác			12.064.416.674	12.064.416.674		
63211	Giá vốn đội DVCC			926.216.359	926.216.359		
63216	Giá vốn đội tơm trồng			85.498.001	85.498.001		
63218	Giá vốn KD công viên			201.634.000	201.634.000		
63222	Giá vốn thùng rác			133.912	133.912		
63227	Giá vốn thu gom rác thùng 50L			3.814.532.211	3.814.532.211		
63231	Giá vốn dịch vụ vệ sinh			870.422.986	870.422.986		
632CTV	Giá vốn hàng bán hoạt động kinh doanh tại Công ty			111.762.444	111.762.444		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			8.530.382.713	8.530.382.713		
64211	Chi phí nhân viên quản lý			4.057.185.211	4.057.185.211		
64212	Chi phí lương viên chức			1.131.098.250	1.131.098.250		
64221	Chi phí nguyên, nhiên vật liệu xe Cty			29.272.993	29.272.993		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			134.742.230	134.742.230		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6424	Chi phí khấu hao tài sản cố định			71.525.112	71.525.112		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.511.763.905	1.511.763.905		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.594.795.012	1.594.795.012		
811	Chi phí khác			11.399.229	11.399.229		
811	Chi phí khác			11.399.229	11.399.229		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.362.153.503	1.362.153.503		
82111	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp			1.362.153.503	1.362.153.503		
911	Xác định kết quả sản xuất kinh doanh			114.520.351.713	114.520.351.713		
91101	KQKD quét dọn vệ sinh			46.094.313.801	46.094.313.801		
91102	KQKD duy tu công viên			11.025.815.205	11.025.815.205		
91103	KQKD thoát nước			1.531.685.261	1.531.685.261		
91104	KQKD thoát nước			415.076.354	415.076.354		
91105	KQKD vận chuyển rác			17.523.945.027	17.523.945.027		
91106	KQKD tưới đường			48.178.966	48.178.966		
91107	KQKD tưới rửa diêm rúc			1.298.878.233	1.298.878.233		
91109	KQKD nhà vệ sinh			4.999.148.886	4.999.148.886		
91110	KQKD thu gom rác			19.811.646.508	19.811.646.508		
91111	KQKD dịch vụ công cộng			1.655.503.258	1.655.503.258		
91116	KQKD đội uơm trồng			85.498.001	85.498.001		
91118	KQKD đội công viên			457.599.634	457.599.634		
91122	KQKD thùng rác, xe tay			14.004.669	14.004.669		
91127	KQKD thu gom rác thùng 50L			4.808.619.302	4.808.619.302		
91131	KQKD dịch vụ vệ sinh			3.022.425.303	3.022.425.303		
91150	KQKD khác			11.399.229	11.399.229		
911CTY	Kết quả kinh doanh			185.375.231	185.375.231		
911NH	KQKD lãi NH			1.531.238.845	1.531.238.845		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	Tổng cộng	358.335.011.937	358.335.011.937	924.935.083.227	924.935.083.227	339.494.275.452	339.494.275.452

Người lập

[Signature]
Ghiên Hồng Gào

P.Kế toán Thống kê

[Signature]
Trương Ngọc Kim Nga

Ngày.....tháng.....năm



[Signature]
Nguyễn Thế Nhân

BÁO CÁO ƯỚC TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đvt: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		142.511.636.607	158.815.770.187
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		57.519.774.584	84.226.015.476
1. Tiền	111		4.219.774.584	10.926.015.476
2. Các khoản tương đương tiền	112		53.300.000.000	73.300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17.820.000.000	17.820.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17.820.000.000	17.820.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.869.517.657	45.566.699.317
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		51.061.833.814	44.771.296.239
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		766.730.774	628.684.426
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		10.564.502.053	701.681.836
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(523.548.984)	(534.963.184)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		2.287.654.584	2.303.316.675
1. Hàng tồn kho	141		2.350.193.982	2.365.856.073
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(62.539.398)	(62.539.398)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		3.014.689.782	8.899.738.719
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	161		1.785.806.955	2.003.351.738
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163		1.228.882.827	6.896.386.981
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		99.679.763.768	102.290.389.787
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		67.558.951	67.558.951
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215		67.558.951	67.558.951
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		23.197.113.508	25.588.939.745
1. Tài sản cố định hữu hình	221		21.715.069.274	24.073.732.377
- Nguyên giá	222		104.250.685.056	104.250.685.056
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(82.535.615.782)	(80.176.952.679)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.482.044.234	1.515.207.368
- Nguyên giá	228		3.446.873.400	3.446.873.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.964.829.166)	(1.931.666.032)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		47.138.658.460	47.138.658.460
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		47.138.658.460	47.138.658.460
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260		28.792.614.060	28.792.614.060
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	263		51.229.100.000	51.229.100.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		(22.436.485.940)	(22.436.485.940)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VI. Tài sản dài hạn khác	270		483.818.789	702.618.571
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		339.282.839	558.082.621
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		144.535.950	144.535.950
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
4. Tài sản dài hạn khác	274			
CỘNG TÀI SẢN			242.191.400.375	261.106.159.974

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		95.196.355.450	119.271.977.969
I. Nợ ngắn hạn	310		64.966.979.625	89.062.602.144
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.737.206.135	5.708.533.478
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		139.376.441	139.376.441
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		31.953.527.338	24.532.802.096
5. Phải trả người lao động	315		20.042.101.485	36.758.995.422
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			121.613.494
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		7.205.192.241	13.453.853.705
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		3.080.214.687	3.080.214.687
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(2.190.638.702)	5.267.212.821
13. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		30.229.375.825	30.209.375.825
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338		28.389.375.825	28.369.375.825
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		1.840.000.000	1.840.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		146.995.044.925	141.834.182.005
I. Vốn chủ sở hữu	410		146.995.044.925	141.834.182.005
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		141.834.182.005	141.834.182.005
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		141.834.182.005	141.834.182.005

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.160.862.920	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		5.160.862.920	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
CỘNG NGUỒN VỐN			242.191.400.375	261.106.159.974

Người lập biểu

Trần Mộng Cho

P.Kế toán Thống kê

[Signature]

Trương Ngọc Kim Nga

Ngày.....tháng.....năm

Q.Giám đốc



Nguyễn Chế Nhân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1.1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty 100% vốn ngân sách
- 1.2 Hình thức hoạt động: Doanh nghiệp công ích
- 1.3 Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ vệ sinh

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Niên độ kế toán: (Bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc vào ngày 31/12/2026)
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

III Chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán: Công ty áp dụng hệ thống tài khoản thuộc hệ thống chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 (hiệu lực 01/01/2026) và các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán.
- 2 Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung
- 3 Phương pháp kế toán tài sản cố định:
Nguyên tắc đánh giá tài sản: Theo nguyên giá thực tế ban đầu, bao gồm giá mua và những chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư tài sản vào hoạt động.
- 4 Phương thức khấu hao: phương thức khấu hao đường thẳng.
- 5 Phương pháp kế toán hàng tồn kho:
Nguyên tắc đánh giá: Giá trị nhập kho theo giá mua thực tế và chi phí liên quan.
Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: theo phương pháp nhập trước xuất trước.
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- 6 Ghi nhận doanh thu và chi phí:
Doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa, phát hành hóa đơn giá trị gia tăng.
Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

3. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt tại quỹ	490,464,708	1,202,137,235
Tiền gửi ngân hàng	3,729,309,876	9,723,878,241
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	53,300,000,000	73,300,000,000
Cộng	57,519,774,584	84,226,015,476

3.2 Các khoản phải thu ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu khách hàng	51,061,833,814	44,771,296,239
Trả trước cho người bán	766,730,774	628,684,426
Phải thu nội bộ		
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
Các khoản phải thu khác:		
Tạm ứng	20,000,000	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Phải thu khác	10,544,502,053	701,681,836
Dự phòng phải thu khó đòi	(523,548,984)	(534,963,184)
Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác		
Cộng	61,869,517,657	45,566,699,317

3.3 Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	398,046,412	248,001,300
Công cụ, dụng cụ	8,845,558	7,571,295
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	47,253,287,074	47,175,500,540
Thành phẩm	62,539,398	62,539,398
Hàng hóa	1,766,134,000	2,010,902,000
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	49,488,852,442	49,504,514,533
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(62,539,398)	(62,539,398)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	49,426,313,044	49,441,975,135

- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm
- * Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ
- * Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3.4 Các khoản thuế phải thu

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	-	-
Các khoản thuế nộp thừa cho nhà nước:		
Thuế thu nhập cá nhân		
Thuế vận chuyển và thuế dịch vụ xử lý rác		
Thuế khác	1,228,882,827	1,631,968,697
Tiền thuế đất	-	5,264,418,284
	1,228,882,827	6,896,386,981

3.5 Các khoản phải thu dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu dài hạn khách hàng		
Phải thu nội bộ dài hạn		
Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
Cho vay nội bộ		
Phải thu nội bộ khác		
Phải thu dài hạn khác	67,558,951	67,558,951
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
Giá trị thuần của các khoản phải thu dài hạn		
Cộng	67,558,951	67,558,951

áng, giảm tài sản cố định hữu hình, vô hình

Khoản mục	Nhà cửa	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	33,556,240,448	69,518,050,272	897,477,164	3,725,790,572	107,697,558,456
Mua trong năm					-
Đầu tư XDCB hoàn thành					-
Tặng khác					-
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư cuối năm	33,556,240,448	69,518,050,272	897,477,164	3,725,790,572	107,697,558,456
Giá trị hao mòn lũy kế	28,988,065,061	50,035,652,514	874,317,932	2,210,583,204	82,108,618,711
Số dư đầu năm	28,988,065,061	50,035,652,514	874,317,932	2,210,583,204	82,108,618,711
Khấu hao trong năm	292,508,898	2,054,574,589	11,579,616	33,163,134	2,391,826,237
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư cuối năm	29,280,573,959	52,090,227,103	885,897,548	2,243,746,338	84,500,444,948
GTCL của TSCĐ					
Tại ngày đầu năm	4,568,175,387	19,482,397,758	23,159,232	1,515,207,368	25,588,939,745
Tại ngày cuối năm	4,275,666,489	17,427,823,169	11,579,616	1,482,044,234	23,197,113,508

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện

3.7 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn dài hạn

Chi tiết

a. Đầu tư tài chính ngắn hạn:

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Chứng khoán ngắn hạn và tương đương tiền

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn khác

Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn

b. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty liên kết

51,229,100,000

51,229,100,000

Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư chứng khoán dài hạn

Cho vay dài hạn

Đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư tài chính dài hạn

(22,436,485,940)

(22,436,485,940)

Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn

Cộng

28,792,614,060

28,792,614,060

* Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng

3.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Năm 2026	Năm 2025
Số dư đầu năm	558,082,621	466,484,366
Tăng trong năm		108,880,263
Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	218,799,782	196,009,452
Giảm khác		
Số dư cuối năm	339,282,839	379,355,177

3.9 Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả người bán	4,737,206,135	5,708,533,478
Người mua trả tiền trước	139,376,441	139,376,441
Cộng	4,876,582,576	5,847,909,919

3.10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiết	Số đầu kỳ	Số phát sinh phải nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế phải nộp Nhà nước			
Thuế GTGT	2,842,587,091	7,708,483,084	3,614,772,617
Thuế tiêu thụ đặc biệt			
Thuế xuất, nhập khẩu			
Thuế TNDN	1,022,181,339	1,362,153,503	1,362,153,503
Thuế TNCN		(148,594,049)	(831,376,042)
Thuế nhà đất			
Tiền thuê đất	(5,264,418,284)	17,436,481,420	-
Các loại thuế khác	(1,630,363,659)	2,902,867,589	(397,506,785)
Các khoản phải nộp khác			
Thuế vận chuyển và xử lý rác	18,318,337,914	12,549,384,323	24,628,510,504
Các khoản phải nộp khác	2,348,090,714		2,348,090,714
Cộng	17,636,415,115	41,810,775,870	30,724,644,511

3.11 Khoản phải trả, phải nộp khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Bảo hiểm y tế	93,352,789	81,165,385
Bảo hiểm xã hội	151,376,884	(32,773,338)
Kinh phí công đoàn	156,860,781	74,983,837
Doanh thu chưa thực hiện	-	-
Quỹ quản lý của cấp trên		
Cổ tức phải trả		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24,579,234,759	41,132,596,224
Cộng	24,980,825,213	41,255,972,101

3.12 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Vốn góp	141,834,182,005	-	-	141,834,182,00
Thặng dư vốn cổ phần				
Cổ phiếu ngân quỹ				
Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
Chênh lệch tỷ giá hối đoái				-
Quỹ đầu tư phát triển				-
Quỹ dự phòng tài chính				-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	5,160,862,920	-	5,160,862,92

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

		Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên, ...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
Năm trước	Tổng số	141,834,182,005			
	Vốn cổ phần thường				
	Vốn cổ phần ưu đãi				
Cộng					
Năm nay	Tổng số	141,834,182,005			
	Vốn cổ phần thường				
	Vốn cổ phần ưu đãi				
Cộng					

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

3.13 Doanh thu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	81,367,821,466	93,521,782,658
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Thuế GTGT phải nộp		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
Doanh thu thuần		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
Doanh thu thuần hoạt động tài chính	1,531,238,845	1,221,556,468
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
Lãi cổ, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Thu nhập khác	-	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Số tiền còn phải trả cho khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng		
Số tiền còn phải thu của khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng		
Cộng	82,899,060,311	94,743,339,126

3.14 Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Giá thành của thành phẩm đã cung cấp		
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	67,849,350,146	76,512,940,332
Cộng	67,849,350,146	76,512,940,332

3.15 Chi phí tài chính

Chi tiết

Chi phí hoạt động tài chính
 Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn
 Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ

Cộng

3.16 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6,739,154,015	7,214,631,023
Chi phí nhân công	57,041,719,270	63,588,047,015
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,391,826,237	2,606,812,236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,765,271,435	4,145,214,322
Chi phí khác bằng tiền	5,102,515,482	7,788,897,117
Cộng	75,040,486,439	85,343,601,713

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Chi tiết

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,523,016,423	6,317,994,455
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	287,751,094	480,566,458
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	6,810,767,517	6,798,560,913
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1,362,153,503	1,359,712,183
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5,160,862,920	4,958,282,272
Cộng	5,160,862,920	4,958,282,272

3.18 Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ

a. Các giao dịch không bằng tiền

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.

Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

Tổng giá trị mua hoặc thanh lý

Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

 Đầu tư tài chính ngắn hạn

 Các khoản phải thu

 Hàng tồn kho

 Tài sản cố định

 Đầu tư tài chính dài hạn

 Nợ ngắn hạn

 Nợ dài hạn

c. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Kinh phí dự án

4. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Bố trí cơ cấu tài sản		
Tài sản cố định / Tổng tài sản (%)	9.58%	11.96%
Tài sản lưu động / Tổng tài sản (%)	58.84%	52.88%
Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn (%)	39.45%	37.75%
Nguồn vốn CSH / Tổng nguồn vốn (%)	58.56%	59.66%
Khả năng thanh toán (TT)		
Khả năng TT hiện hành (lần)	2.19	2.23
Khả năng TT bằng tiền (lần)	1.16	1.90
Khả năng TT nhanh (lần)	2.16	2.18
Tỷ suất sinh lời		
Lợi nhuận trước thuế / doanh thu (%)	7.87%	6.67%
Lợi nhuận trước thuế / tổng tài sản (%)	2.69%	2.66%
Lợi nhuận trước thuế / vốn chủ sở hữu (%)	4.60%	4.45%

5. PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Người lập biểu

TRẦN MỘNG THƠ

Phòng Kế toán thống kê

TRƯƠNG NGỌC KIM NGA



Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Nguyễn Thế Nhân

NGUYỄN THẾ NHÂN

